

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2022/HNGĐ-PT**

Ngày 13-12-2022

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Ông Ngô Hà Nam

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2022/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 300/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:17/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nhữ Thị Tuyết T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số K, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ I, phường A; quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.
3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu L - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

*** *Nguyên đơn bà Nhữ Thị Tuyết T trình bày:***

Bà và ông Nguyễn Hữu L kết hôn vào năm 2012 và có đăng ký kết hôn vào ngày 11/01/2012 tại Ủy ban nhân dân phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Quá

trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng và đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 50/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân quận L. Khi ly hôn ông L và bà thống nhất về tài sản do ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn, bà và ông L không tự giải quyết được về tài sản, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng giữa bà với ông Nguyễn Hữu L.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Nguyễn Hữu L có tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà 2 tầng, có diện tích sử dụng là 142,4m² tọa lạc trên thửa đất số A, diện tích 108m² đất ở tại Tổ I, phường A, quận C, TP Đà Nẵng. Về phần đất: được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG XXX ngày 31/5/2011, đứng tên ông Nguyễn Hữu L. Mặc dù, thửa đất được mua trước khi kết hôn nhưng trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng cùng nhau trả nợ tiền mua và chung sống cùng nhau tại nhà cha mẹ bà cho ở gần nhà cha mẹ bà. Trên thửa đất A, khi mua đã có ngôi nhà cấp 4 (nhà tạm) xuống cấp không thể ở được. Đến năm 2016 thì bà và ông L xây dựng ngôi nhà 2 tầng như trên, có Giấy phép xây dựng và sống chung đến khi ly hôn. Do vậy, tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nhà và đất có hiện trạng như trên, khi khởi kiện bà T đề nghị Tòa án chia phần của bà là 50% giá trị tài sản nêu trên, giao hiện vật là nhà và đất cho ông L được quyền sử dụng, sở hữu và yêu cầu ông L bồi trả cho bà là 50% giá trị tài sản nêu trên, giao hiện vật là nhà và đất cho ông L quyền sử dụng, sở hữu và yêu cầu ông L bồi trả cho bà ½ giá trị tài sản.

Về kết quả thẩm định giá tài sản: Kết quả thẩm định giá lần đầu do bà yêu cầu Tòa án trưng cầu thẩm định giá và bà đồng ý với kết quả thẩm định giá do Công ty thẩm định giá và dịch vụ tài chính BT. Tuy nhiên, ông L không đồng ý và đã yêu cầu Trưng cầu thẩm định giá lại. Bà đồng ý với kết quả thẩm định giá lại đối với nhà do ông Nguyễn Hữu L yêu cầu với kết quả thẩm định giá lại theo chứng thư số 286/2022/CT-VNA, ngày 04/8/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định giá VN.

Tại phiên tòa, bà T có đơn đề nghị rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là giá trị quyền sử dụng thửa đất số A, tại tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng. Chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là ngôi nhà 02 tầng tọa lạc trên thửa đất số A, tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng. Giá trị theo kết quả thẩm định giá tài sản lại thì nhà có giá trị là

608.970.000 đồng. Bà T yêu cầu chia cho bà 1/2 giá trị ngôi nhà, tương ứng số tiền là 304.485.000 đồng.

*** Bị đơn ông Nguyễn Hữu L trình bày:**

Về vấn đề hôn nhân đúng như bà T trình bày, ông và bà T đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 50/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2020 của Tòa án nhân dân quận L. Khi ly hôn ông bà thống nhất về tài sản do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì ông không đồng ý. Đối với giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số A diện tích 108m² đất ở được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG XXX ngày 31/5/2011, đứng tên Nguyễn Hữu L là tài sản riêng của ông trước hôn nhân, nguồn gốc từ tiền ba mẹ ông cho và tiền do ông tích góp để mua năm 2011 khi chưa kết hôn với bà T. Lúc mua trên đất đã có ngôi nhà cấp 4 nhưng sau khi kết hôn vợ chồng sống chung ở nhà ba mẹ bà T cho ở nhờ. Do đó, thửa đất A là của riêng một mình ông, bà T không có khoản đóng góp nào hết. Ngoài ra, bà T đã có ký văn bản thỏa thuận và thừa nhận thửa đất trên là tài sản riêng của ông được Văn phòng công chứng S công chứng số 5124/TTP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/6/2016. Do vậy, về đất là tài sản riêng của ông và ông không đồng ý chia giá trị đất. Về phần nhà: Năm 2016, vợ chồng có xây ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất nói trên, diện tích sử dụng theo giấy phép xây dựng là 138,95m². Ngôi nhà được xây dựng từ các nguồn tiền gồm:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP A số tiền 200.000.000 đồng;
- Tiền mua vật tư sắt thép được trừ dần vào lương của ông tại nơi Công ty thép, ông công tác là 39.865.650 đồng;
- Tiền vay mượn từ bạn bè, người thân số tiền là 115.500.000 đồng để đổ bê tông, mua gạch men, thiết bị vệ sinh...bao gồm một số khoản tiền mượn em gái chị Trinh là Nhữ Thị Mai Tr, mẹ ruột chị T và mượn anh con dì là anh Ph, tiền nợ bê tông của Công ty bê tông H ...và các khoản nợ khác do một mình ông chi trả.

Tổng cộng giá trị xây dựng nhà lúc đó là 380.000.000 đồng, trong đó toàn bộ phần tiền xây nhà do ông đóng góp nhiều hơn từ tiền ông làm Công ty thép, tiền mượn của anh em họ hàng, tiền vay do ông trả nợ. Vì vậy, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu chia nhà đất theo tỷ lệ 50/50 đối với giá trị nhà đất.

Đối với kết luận thẩm định giá tài sản lần 1, tổng giá trị tài sản nhà và đất là 2.848.339.965 đồng, Trong đó giá trị đất là 2.155.608.936 đồng; giá trị nhà là 692.731.029 đồng. Ông không đồng ý kết quả thẩm định giá tài sản lần 1 và đã có yêu cầu thẩm định giá lại, kết quả thẩm định giá lại theo chứng thư số 286/2022/CT-VN, ngày 04/8/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định giá VN đối với giá trị nhà là 608.970.000 đồng thì ông đồng ý kết quả thẩm định giá lại. Tại phiên tòa, ông L có trình bày về việc ông có vay thêm các khoản vay bên ngoài, kể cả việc vay các Ngân hàng khác để trả nợ cho khoản vay 200.000.000 đồng năm 2016 của Ngân hàng A nhưng ông xác định từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, ông vẫn giữ nguyên ý kiến không yêu cầu nguyên đơn thanh toán lại các khoản do ông vay bên ngoài và tự trả nợ. Ông chỉ nêu ra để thấy phần công sức đóng góp của ông là nhiều hơn và không đồng ý chia cho bà T phần giá trị nhà theo tỷ lệ 50/50.

Tại phiên tòa, ông L yêu cầu Tòa án chia phần giá trị tài sản là nhà cho ông và bà T theo kết luận giá trị thẩm định giá lại của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định giá VN. Ông yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sở hữu nhà và thối trả lại cho bà T giá trị phần tài sản được chia, đồng thời hỗ trợ thêm cho bà T với mức giá trị thối lại bằng tiền là 150.000.000 đồng.

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:***

Thống nhất với các nội dung bị đơn đã trình bày, ngoài ra còn bổ sung thêm một số tài liệu photo các bản chụp tin nhắn trả nợ, sao kê tài khoản. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc đồng ý thối trả lại cho bà Nhữ Thị Tuyết T số tiền 150.000.000 đồng phần giá trị tài sản chung của vợ chồng (là phần nhà) mà bà T được hưởng. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn khẳng định ông L có vay các khoản vay khác bên ngoài, kể cả khoản vay từng lần (tổng tiền vay 300.000.000 đồng) của Ngân hàng A dùng để trả nợ nhà, trả nợ Ngân hàng nhưng ông L không yêu cầu bà T phải thanh toán lại làm các khoản vay này; chỉ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông L thối trả lại phần tài sản bà T được chia bằng tiền là 150.000.000 đồng; giao nhà và đất cho ông L được toàn quyền quản lý, sở hữu.

**** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP S trình bày:***

Ngân hàng có cho Công ty TNHH MC, do ông Nguyễn Hữu L làm đại diện theo pháp luật, vay số tiền 1.500.000.000 đồng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số LD1919100338 ngày 11/07/2019 có bảo đảm bằng biện pháp thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số A, tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng, đứng tên ông Nguyễn Hữu L. Từ khi ký kết hợp đồng tín dụng đến nay Công ty TNHH MC sử dụng vốn vay và trả nợ vay đúng hạn nên Ngân hàng không có yêu cầu tất toán khoản vay và không có yêu cầu gì đối với tài sản thế chấp. Do đó, Ngân hàng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

**** Đại diện Công ty TNHH MC là ông Nguyễn Hữu L trình bày:***

Ông là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MC và là bên bảo đảm cho khoản vay của Công ty MC tại Ngân hàng TMCP S. Theo hợp đồng tín dụng hạn mức thì ban đầu Công ty MC vay Ngân hàng số tiền 1.200.000.000 đồng, nhưng sau đó được Ngân hàng cho vay thêm 300.000.000 đồng nên tổng số tiền vay của Công ty là 1.500.000.000 đồng. Tài sản bảo đảm bằng biện pháp thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số A, tại địa chỉ tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng, đứng tên một mình ông Nguyễn Hữu L, Công ty không có yêu cầu tất toán khoản vay với Ngân hàng và cũng không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là tài sản riêng của ông L. Đối với khoản nợ gốc 1.500.000.000 đồng của Công ty MC là khoản nợ của Công ty, không liên quan gì đến bà Nhữ Thị Tuyết T. Do vậy, Công ty tiếp tục trả nợ và không có yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nhữ Thị Tuyết T đối với ông Nguyễn Hữu L về việc chia tài sản chung sau ly hôn.

Tuyên xử:

1. Xác định khối tài sản chung của bà Nhữ Thị Tuyết T và ông Nguyễn Hữu L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là: Ngôi nhà 02 tầng, có diện tích sử dụng 137,74 m² tọa lạc trên thửa đất số A, diện tích 108m² đất ở tại số nhà, tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2. Giao ngôi nhà 02 tầng, có diện tích sử dụng 137,74 m² tọa lạc trên thửa đất số A, diện tích 108m² đất ở tại tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG XXX do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2011 cho ông Nguyễn Hữu L quản lý và sở hữu. Ông Nguyễn Hữu L có

quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Hữu L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Như Thị Tuyết T 50% giá trị tài sản chung là 304.485.000 đồng.

Kể từ ngày bà Như Thị Tuyết T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Hữu L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông Nguyễn Hữu L phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Như Thị Tuyết T về việc chia tài sản chung đối với giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số A, tờ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG XXX do Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2011.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung:

- Bà Như Thị Tuyết T phải chịu là 15.224.250 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 16.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001667 ngày 17/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C. Hoàn trả lại cho bà Như Thị Tuyết T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 775.750 đồng (bảy trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí là 15.224.250 đồng.

6. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hữu L và bà Như Thị Tuyết T phải chịu chi phí tố tụng theo tỷ lệ tương ứng với phần tài sản được chia, mỗi người chịu 50% chi phí tố tụng là 11.000.000 đồng. Ông L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền chi phí tố tụng bà T đã tạm ứng là 4.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/8/2022, bị đơn ông Nguyễn Hữu L có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 300/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại công sức đóng góp, tạo lập và phát triển tài sản chung của ông và yêu cầu bà Như Thị Tuyết T liên đới trả nợ đối với ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Như Thị Tuyết T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Nguyễn Hữu L rút một phần kháng cáo yêu cầu bà Như Thị Tuyết T liên đới

trả nợ với ông, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu L rút một phần kháng cáo về yêu cầu bà Nhữ Thị Tuyết T liên đới trả nợ, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo mà ông L đã rút. Đối với kháng cáo xem xét lại công sức đóng góp, tạo lập và phát triển tài sản chung của ông L, đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án số: 300/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu L rút một phần kháng cáo về yêu cầu bà Nhữ Thị Tuyết T liên đới trả nợ với ông, nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L về việc chia tài sản chung sau ly hôn theo hướng xem xét đến công sức đóng góp, tạo lập và phát triển tài sản chung của ông, thấy:

Ngày 08/12/2021, bà Nhữ Thị Tuyết T có đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung sau ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T rút một phần yêu cầu chia tài sản chung, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau ly hôn là ngôi nhà 2 tầng, có diện tích sử dụng là 142,4m² tọa lạc trên thửa đất số A, diện tích 108m² đất ở tại Tổ I, phường A, quận C, TP Đà Nẵng, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG XXX ngày 31/5/2011, đứng tên ông Nguyễn Hữu L.

Về tỷ lệ phân chia tài sản chung: Ông Nguyễn Hữu L kháng cáo không đồng ý chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50, ông đồng ý trích trả tài sản chung theo tỷ lệ ông 60%, bà T 40%.

Theo kết quả thẩm định giá tài sản lần 1, giá trị nhà là 692.731.029 đồng, ông L không đồng ý và đã có yêu cầu thẩm định giá lại. Theo chứng thư thẩm định giá số 286/2022/CT-VNA ngày 04/8/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và thẩm định giá VN, kết quả thẩm định giá lại lần 2 là 608.970.000 đồng, ông L và bà T

đều đồng ý. Như vậy, cấp sơ thẩm xác định tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông L là ngôi nhà 2 tầng, có diện tích sử dụng là 137,74m², giá trị 608.970.000 đồng, trên thửa đất số A, diện tích 108m² đất ở tại tổ I, phường A, quận C, TP Đà Nẵng là đúng pháp luật.

Ông L cho rằng có công sức đóng góp vào việc xây dựng nhà nhiều hơn, nguồn tiền xây nhà hình thành từ tiền vay Ngân hàng A 200.000.000 đồng và do ông trả nợ từ tiền lương của ông, tiền ông vay mượn của anh em, bạn bè, họ hàng, tiền mua thép của Công ty nơi ông công tác và các khoản nợ khác đều do ông chi trả. Trong giai đoạn sơ thẩm ông L trình bày ý kiến xác định khoản vay Ngân hàng A 200.000.000 đồng đã được tất toán xong năm 2019 (trước khi ly hôn), ông không yêu cầu bà T phải thanh toán lại các khoản do ông vay bên ngoài và tự trả nợ, ông chỉ nêu ra để cho rằng phần công sức của ông là nhiều hơn.

HĐXX phúc thẩm nhận thấy: Đối với khoản vay Ngân hàng và các khoản vay khác được vay và được trả đều nằm trong thời kỳ hôn nhân và tiền trả nợ là từ tiền lương và thu nhập khác của ông L, bản thân bà T cũng đi làm công nhân và tự kinh doanh ngoài nên cũng có thu nhập, do đó không có cơ sở vững chắc cho rằng ông L đóng góp nhiều hơn vì theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình: *“Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập”* và Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân tối cao và Bộ Tư pháp Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình, tại điểm b khoản 4 Điều 7 quy định: *“... Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm...”*. Vì vậy, cấp sơ thẩm nhận định việc ông L đi làm, có lương trả nợ tiền vay và các khoản chi khác để tính công sức đóng góp của ông vào việc xây nhà nhiều hơn bà T là không đảm bảo tính công bằng, nên đã tính công sức trong việc hình thành khối tài sản chung là ngang nhau và quyết định giao cho ông L được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà trên và có trách nhiệm thôi trả cho bà T số tiền 304.485.000 đồng tương ứng với 50% giá trị là có căn cứ, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông L về xem xét lại công sức đóng góp, tạo lập và phát triển tài sản chung, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở.

[3] Án phi dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông L không được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 298 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L yêu cầu bà Nhữ Thị Tuyết T liên đới trả nợ.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu L về xem xét lại đến công sức đóng góp, tạo lập và phát triển tài sản chung.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 300/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Xác định khối tài sản chung của bà Nhữ Thị Tuyết T và ông Nguyễn Hữu L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là: Ngôi nhà 02 tầng, có diện tích sử dụng 137,74 m² tọa lạc trên thửa đất số A, diện tích 108m² đất ở, tại tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng.

2. Giao ngôi nhà 02 tầng, có diện tích sử dụng 137,74 m² tọa lạc trên thửa đất số A diện tích 108m² đất ở, tại tổ I, phường A, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG XXX do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2011 cho ông Nguyễn Hữu L quản lý và sở hữu.

Ông Nguyễn Hữu L có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Hữu L có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nhữ Thị Tuyết T 50% giá trị tài sản chung là 304.485.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nhữ Thị Tuyết T có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Nguyễn Hữu L không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông Nguyễn Hữu L phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hữu L phải chịu là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông L đã nộp theo biên lai thu số 0002051 ngày 15/9/2022 tại Chi cục Thi hành án quận C, thành phố Đà Nẵng. Ông L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND quận C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng